

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TỀH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Phùng Thế Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Khai	Thành viên
Ông Trần Trọng Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Bá Khai	Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Cường	Phó Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Bá Khai

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đà Tẻh.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đà Tẻh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04/02/2018, từ trang 4 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- 1 Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2017. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2017.
- 2 Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa ước tính lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với số tiền là 186.990.200 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định thì số tiền dự phòng cần lập là 186.990.200 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

- 3 Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 4.614.078.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Têh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Liêm

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2944-2014-105-1*

Trần Thị Thanh Tiếng

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2018-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.319.523.853	3.004.088.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.882.598.008	1.395.796.273
1. Tiền	111	V.1	1.882.598.008	1.395.796.273
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		436.925.845	1.608.292.206
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	319.124.819	1.155.350.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.955.595	361.754.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	64.845.431	91.187.431
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.815.033.305	11.987.952.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		206.256.900	206.256.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	399.339.841	399.339.841
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4	(193.082.941)	(193.082.941)
II. Tài sản cố định	220		595.389.591	417.383.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	595.389.591	417.383.486
- Nguyên giá	222		3.428.059.288	3.028.059.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.832.669.697)	(2.610.675.802)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.998.386.814	11.349.312.043
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	9.998.386.814	11.349.312.043
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.000.000	15.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.134.557.158	14.992.040.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.157.588.442	1.740.002.950
I. Nợ ngắn hạn	310		1.918.607.588	1.504.004.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		142.157.972	255.496.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.852.154	12.678.039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	14.079.924	21.442.624
4. Phải trả người lao động	314		992.167.032	239.774.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	42.500.000	194.436.137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	382.675.725	365.804.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		305.841.781	411.037.833
II. Nợ dài hạn	330		238.980.854	235.998.948
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.9	8.000.000	8.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	206.256.900	206.256.900
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.723.954	21.742.048
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.976.968.716	13.252.037.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	7.764.534.093	7.762.131.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.768.937.680	4.768.937.680
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.126.830	73.724.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.126.830	73.724.194
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.212.434.623	5.489.906.501
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	2.106.172.148	4.686.631.815
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.106.262.475	803.274.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.134.557.158	14.992.040.908

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 04/02/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.714.887.829	2.086.704.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	6.714.887.829	2.086.704.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.321.979.892	1.877.125.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		392.907.937	209.578.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.129.548	6.280.388
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	308.897.348	213.930.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		88.140.137	1.928.166
11. Thu nhập khác	31	VI.4	13.300.573	98.977.489
12. Chi phí khác	32	VI.5	5.025.738	7.000.330
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8.274.835	91.977.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		96.414.972	93.905.325
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	20.288.142	20.181.131
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		76.126.830	73.724.194

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 04/02/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.414.972	93.905.325
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		124.981.684	52.993.953
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.129.548)	(6.280.388)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		217.267.108	140.618.890
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		1.184.044.400	(441.409.904)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.350.925.229	888.927.377
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		528.973.127	(1.234.226.666)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.479.725)	(84.848.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.242.324.094	14.262.347.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.614.382.046)	(13.430.089.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		882.672.187	101.318.524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(400.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.129.548	6.280.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(395.870.452)	6.280.388
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5.396.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.396.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		486.801.735	102.202.812
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.395.796.273	1.293.593.461
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.882.598.008	1.395.796.273

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 04/02/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng. Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đơn vị chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, chuyển từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh sang Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh.

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 5800001019, thay đổi lần thứ năm ngày 23/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho của Công ty là giá trị ròng được lũy kế qua nhiều năm. Giá trị này được UB tính, Sở Tài chính phê duyệt nghiệm thu hằng năm theo hồ sơ xây dựng cơ bản lâm sinh hoàn thành. Ngoài các công trình lâm sinh thực hiện theo nhiệm vụ nhà nước giao thì công ty cũng có những công trình lâm sinh thực hiện bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2017</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2017 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	31.974.649	84.377.580
Tiền gửi ngân hàng	1.850.623.359	1.311.418.693
Cộng	1.882.598.008	1.395.796.273

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	319.124.819	1.155.350.151
Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	95.993.000
Doanh nghiệp Tư Nhân Minh Tín	143.134.619	978.334.236
Các khách hàng khác	79.997.200	81.022.915
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	319.124.819	1.155.350.151

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	64.845.431	-	91.187.431	-
- Tạm ứng	55.845.431	-	76.187.431	-
- Phải thu khác	9.000.000	-	15.000.000	-
b) Dài hạn	399.339.841	193.082.941	399.339.841	193.082.941
UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	173.513.900	-
PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	11.193.000	-
PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	13.470.000	-
PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.080.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
Cộng	464.185.272	193.082.941	490.527.272	193.082.941

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc cây Điều theo Dự án 327. Đến ngày 31/12/2017, khoản phải thu này còn 206.256.900 VND khó có khả năng thu hồi. Công ty đang chờ hướng xử lý từ cấp trên để xóa các khoản nợ. Khoản nợ này tương ứng với khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh cho đơn vị vay để thực hiện dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện chăn nuôi bò (Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a. Các khoản phải thu khác (đã trích lập dự phòng)	193.082.941	-	193.082.941	-
UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	-	164.720.727	-
Các khoản nợ phải thu khác	28.362.214	-	28.362.214	-
b. Các khoản nợ phải thu khách hàng	175.990.200	-	175.990.200	-
Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	-	95.993.000	-
UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
Các đối tượng khác	21.901.400	-	21.901.400	-
c. Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp	11.000.000	-	27.180.000	-
Phùng Tiến Nghĩa	-	-	4.000.000	-
Thái Tăng Sum	-	-	12.180.000	-
Huỳnh Thị Ngọc Lan	11.000.000	-	11.000.000	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.144.887.269	85.809.016	797.363.003	3.028.059.288
Tăng trong năm	400.000.000	-	-	400.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành do UBND tỉnh cấp	400.000.000	-	-	400.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	3.428.059.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	1.892.467.625	85.809.016	632.399.161	2.610.675.802
Tăng trong năm	161.249.087	-	60.744.808	221.993.895
- Trích khấu hao	161.249.087	-	60.744.808	221.993.895
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.053.716.712	85.809.016	693.143.969	2.832.669.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	252.419.644	-	164.963.842	417.383.486
Tại ngày cuối năm	491.170.557	-	104.219.034	595.389.591

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.906.918.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	9.998.386.814	6.698.089.664	11.349.312.043	9.969.058.185
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKDDD trồng rừng 27,2ha	33.211.200	33.211.200	33.211.200	33.211.200
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 31 ha (*)	780.179.535	-	780.179.535	-
Chi phí dở dang lâm sinh 47,4 ha (*)	600.074.323	-	600.074.323	-
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948
CP giống cây trồng rừng Hương lâm	-	-	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	9.179.100	9.179.100	335.752.667	335.752.667
Chi phí SXKD dở dang	335.752.667	335.752.667	872.475.018	872.475.018
Chi phí SXKD dở dang năm 2014	872.475.018	872.475.018	1.267.178.991	1.267.178.991
Chi phí SXKD DD trồng rừng 36,4ha	1.489.603.489	1.489.603.489	1.372.323.550	1.372.323.550
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	217.988.134	217.988.134	2.339.057.603	2.339.057.603
Cộng	9.998.386.814	6.698.089.664	11.349.312.043	9.969.058.185

(*) Một phần diện tích rừng trong các công trình lâm sinh này bị thiệt hại trong quá trình sinh trưởng như bị thoái hoá, bị sâu bệnh, bị lán chiếm, bị cháy. Tổng giá trị của 78,4 ha rừng theo sổ sách là 1.380.253.858 VND, Công ty đã đưa vào đề án sắp xếp doanh nghiệp và Sở NNo & PTNT tỉnh Lâm Đồng đã có tờ trình đề xuất UBND tỉnh Lâm Đồng về việc xử lý đối với diện tích rừng trồng 78,4 ha bị bệnh hại dẫn đến không thành rừng này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại UBND tỉnh Lâm Đồng vẫn chưa có văn bản hướng dẫn xử lý, cũng như thực hiện việc xác định giá trị có thể thu hồi giá trị rừng trồng lâm sinh này. Vì vậy, Công ty chưa thực hiện việc thanh lý rừng trồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013 của Bộ Tài chính.

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.000.000	7.000.000	7.000.000	3.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.229.725	20.288.142	26.479.725	38.142
Thuế thu nhập cá nhân	-	704.471	704.471	-
Thuế nhà đất	-	16.078.176	16.078.176	-
Thuế môn bài và sử dụng đất phi nông nghiệp	10.628.331	41.410.804	42.581.921	9.457.214
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.584.568	-	-	1.584.568
Cộng	21.442.624	85.481.593	92.844.293	14.079.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.500.000	194.436.137
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	-	53.328.640
Trích trước kinh phí điều chế rừng	-	85.737.900
Bảo hộ lao động	-	41.300.000
Trích trước CP thẩm định TKKT gỗ RT 2011 chuyển 2013	-	14.069.597
Tiền mua BHLĐ, khám sức khỏe năm 2018	42.500.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	42.500.000	194.436.137

9. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	382.675.725	365.804.571
Kinh phí công đoàn	86.815.893	62.644.739
Bảo hiểm xã hội	17.828.758	17.828.758
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	4.700.000	12.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	273.331.074	273.331.074
-BQL dự án Flich	222.560.000	222.560.000
-Các khoản khác	50.771.074	50.771.074
b) Dài hạn	8.000.000	8.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.000.000	8.000.000
-Phùng Tiến Nghĩa	5.000.000	5.000.000
-Đình Nhật Hiếu	3.000.000	3.000.000
Cộng	390.675.725	373.804.571

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đa Têh	206.256.900	-	-	206.256.900
Cộng	206.256.900	-	-	206.256.900

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.351.341.141	4.768.937.680	558.807.316	99.842.843	9.321.126	7.788.250.106
Lãi trong năm	-	-	-	73.724.194	-	73.724.194
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(99.842.843)	-	(99.842.843)
Số dư cuối năm trước	2.351.341.141	4.768.937.680	558.807.316	73.724.194	9.321.126	7.762.131.457
Lãi trong năm nay	-	-	-	76.126.830	-	76.126.830
Trích KTPL & quỹ PTKH CN (*)	-	-	-	(73.724.194)	-	(73.724.194)
Số dư cuối năm nay	2.351.341.141	4.768.937.680	558.807.316	76.126.830	9.321.126	7.764.534.093

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định phê duyệt số 1651/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ngày 26/7/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	(2.232.394.825)	(2.293.794.825)
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	3.130.685.477	3.130.685.477
Vốn đầu tư dự án 327	3.365.914.385	3.365.914.385
Nguồn kinh phí Giao khoán QLBR	(2.085.517.000)	2.000
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Nguồn kinh phí kiểm kê tài nguyên rừng	(18.834.236)	(51.209.369)
Kinh phí trạm bảo vệ rừng	-	400.000.000
Chi sự nghiệp	(800.751.256)	(612.035.456)
Cộng	2.106.172.148	4.686.631.815

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.714.887.829	2.086.704.050
Doanh thu bán hàng	2.030.809.829	2.016.704.050
Doanh thu cho vườn ươm	10.000.000	10.000.000
Doanh thu cho thuê xưởng	60.000.000	60.000.000
Doanh thu QLBR rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	4.614.078.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	6.714.887.829	2.086.704.050

(i) Doanh thu QLBR rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 4.614.078.000 VND. Tuy nhiên, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán phát hành, hợp đồng đặt hàng do Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng ký với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ tẻh vẫn chưa được ký, hồ sơ quyết toán kinh phí theo đơn đặt hàng này chưa được Công ty gửi đến Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng để thẩm tra.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.707.089.372	1.877.125.648
Giá vốn NKPSN theo đơn đặt hàng	4.614.890.520	-
Cộng	6.321.979.892	1.877.125.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.101.584	52.993.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.980.901	160.936.671
Hoàn nhập chi phí phải trả	(84.185.137)	-
Cộng	308.897.348	213.930.624

4. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý xóa nợ phải trả tồn đọng lâu năm	13.300.573	-
Thu nhập khác	-	98.977.489
Cộng	13.300.573	98.977.489

5. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xóa nợ phải thu lâu năm	5.025.738	-
Các khoản khác	-	7.000.330
Cộng	5.025.738	7.000.330

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	96.414.972	93.905.325
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.025.738	7.000.330
Xóa nợ phải thu lâu năm	5.025.738	
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	101.440.710	100.905.655
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	101.440.710	100.905.655
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	20.288.142	20.181.131

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc:	412.459.368	386.406.040
Cộng	412.459.368	386.406.040

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 04/02/2018